

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/KDTM-PT

Ngày 29/3/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng quản lý  
danh mục đầu tư*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Văn Ý

*Các Thẩm phán:* Ông Võ Văn Khoa

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2021/KDTM-PT ngày 11/01/2021, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng quản lý danh mục đầu tư*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 1385/2020/KDTM-ST ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 130/2022/QĐ-PT, ngày 21 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ (tên cũ: Tổng Công ty Tài chính Cổ phần D)

Địa chỉ: Số 22 đường N, quận H, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Số 19 đường P, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân S (có mặt), ông Đỗ Văn T (có mặt); ông Đỗ Thành T (vắng mặt), ông Nguyễn T (có mặt) - Giấy ủy quyền ngày 21/01/2022.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T

Địa chỉ: Số 47-49-51 đường P, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Võ Thị Thu T - Giấy ủy quyền ngày 25/5/2018 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Lê Thị Hoài Giang – Luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người kháng cáo: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn Tổng Công ty Tài chính Cổ phần D (nay là Ngân hàng TMCP Đ) trình bày tại đơn khởi kiện ngày 16/12/2011, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/6/2018 và các bản tự khai như sau:*

Nguyên đơn và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T (Bị đơn) có ký hai hợp đồng quản lý danh mục đầu tư gồm: Hợp đồng số 40/2007/HĐ-PVFC-TVMC ngày 08/11/2007 (viết tắt là Hợp đồng 40/2007) và Hợp đồng số 04/2008/HĐ-PVFC-TVMC ngày 28/01/2008 (viết tắt là Hợp đồng 04/2008), cụ thể:

- Hợp đồng số 40/2007: Số tiền ủy thác đầu tư mà nguyên đơn sẽ giải ngân cho bị đơn là 50.000.000.000 đồng để đầu tư mua, bán các loại chứng khoán có giá. Thời hạn ủy thác cho việc thực hiện đầu tư theo danh mục đầu tư là 06 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết. Bị đơn cam kết bảo toàn vốn cho nguyên đơn và bảo đảm thu nhập của nguyên đơn như sau: Nếu tỷ suất lợi nhuận danh mục đầu tư thực hiện nhỏ hơn hoặc bằng 20% /năm thì nguyên đơn hưởng 15% /năm trên số tiền ủy thác đầu tư, nếu tỷ suất lợi nhuận danh mục đầu tư lớn hơn 20% thì nguyên đơn sẽ có thu nhập là 15% /năm trên số tiền ủy thác và 30% số lợi nhuận vượt quá 20% tổng lợi nhuận của danh mục. Trường hợp bị đơn nhận tiền giải ngân từ nguyên đơn nhưng không thực hiện đầu tư thì khi hoàn vốn sẽ trả chi phí là 0,9%/tháng trên số ngày thực tế nắm giữ vốn; trong trường hợp bất khả kháng sẽ là 0,2% tháng.

Nếu lợi nhuận thực hiện nhỏ hơn hoặc bằng 20% thì bị đơn được hưởng phí hoạt động (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo công thức  $(R - Re) \times M$ ; nếu lợi nhuận thực hiện lớn hơn 20% thì phí hoạt động bằng  $(5\% + 70\% \times (R - 20\%)) \times M$  (trong đó R là tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng; M là số tiền ủy thác đầu tư).

- Hợp đồng số 04/2008: Số tiền ủy thác đầu tư mà nguyên đơn sẽ giải ngân cho bị đơn là 46.325.000.000 đồng. Thời hạn ủy thác cho việc thực hiện đầu tư theo danh mục đầu tư là 06 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết. Bị đơn cam kết bảo toàn vốn cho nguyên đơn và bảo đảm: Trong mọi trường hợp nguyên đơn sẽ được hưởng 15%/ năm của số tiền ủy thác đầu tư. Nếu tỷ suất lợi nhuận của danh mục đầu tư lớn hơn 20% thì nguyên đơn sẽ có thu nhập là 15% năm trên tổng số tiền ủy thác và 30% số lợi nhuận vượt quá 20% tổng lợi nhuận của toàn danh mục.

Nếu lợi nhuận thực hiện nhỏ hơn hoặc bằng 20% thì bị đơn được hưởng phí hoạt động (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo công thức như đã nêu trong hợp đồng 40/2007.

Thực hiện hợp đồng, ngày 08/11/2007, nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn số tiền 50.000.000.000 đồng theo hợp đồng số 40/2007 và ngày 12/02/2008, nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn số tiền 46.325.000.000 đồng theo hợp đồng số 04/2008 vào tài khoản số 007.100.4143112 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Bị đơn đã sử dụng số tiền trên để mua chứng khoán của các đơn vị sau:

- Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng (Stapimex): 531.021 cổ phiếu
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47: 200.000 cổ phiếu
- Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai : 116.976 cổ phiếu
- Công ty Cổ phần Nhựa 04: 73.500 cổ phiếu
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: 300.000 cổ phiếu
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt: 174.780 cổ phiếu

Hết thời hạn 06 tháng của hai hợp đồng nêu trên, bị đơn đã không chuyển trả cho nguyên đơn số tiền ủy thác cũng như số tiền lợi nhuận như đã cam kết tại hai hợp đồng.

Ngày 10/12/2008, nguyên đơn và bị đơn đã ký biên bản thỏa thuận số 75/BB-2008/PVFC-TVMC, theo đó bị đơn có trách nhiệm chuyển toàn bộ quyền sở hữu các chứng khoán mà bị đơn đã mua nêu trên cho nguyên đơn, sau khi thực hiện xong việc chuyển sở hữu, hai bên sẽ tiến hành định giá danh mục đầu tư; bị đơn cũng cam kết sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền mà nguyên đơn đã ủy thác ban đầu cộng với toàn bộ số thu nhập cố định là 15%/ năm mà nguyên đơn được hưởng từ hai hợp đồng nói trên, sau khi thực hiện đầy đủ các cam kết trong Biên bản thỏa thuận số 75/BB-2008/PVFC-TVMC và Phụ lục 01 Biên bản thỏa thuận ngày 10/12/2008, hai bên sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng...

Ngày 15/9/2009, hai bên đã tiến hành định giá toàn bộ danh mục đầu tư thông qua Công ty Chứng khoán An Bình (trị giá 46.579.481.000 đồng).

Ngày 23/9/2009, nguyên đơn và bị đơn đã ký thỏa thuận thanh lý số 07/2009/TTTL thống nhất thanh lý hai hợp đồng số 40/2007 và 04/2008; xác định bị đơn đã chuyển sở hữu toàn bộ danh mục đầu tư (đã được định giá) trị giá 46.579.481.000 đồng cho nguyên đơn quản lý. Theo thỏa thuận thanh lý này, bị đơn tiếp tục cam kết hoàn trả cho nguyên đơn số tiền mà bị đơn đã nhận ủy thác theo hai hợp đồng nêu trên cộng với phần lợi nhuận 15%/ năm tính đến ngày ký thỏa thuận thanh lý hợp đồng. Tuy nhiên, bị đơn vẫn không thực hiện các cam kết này.

Để tạo điều kiện cho bị đơn thực hiện nội dung thỏa thuận thanh lý, nguyên đơn đã gia hạn thêm thời hạn 06 tháng với điều kiện bị đơn phải bổ sung tài sản bảo đảm trước ngày 28/11/2011 nhưng đến nay, bị đơn vẫn không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào và cũng không bổ sung được tài sản bảo đảm.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/6/2018 và các bản tự khai, nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền tạm tính đến ngày 10/5/2018 là 126.182.249.742

đồng từ việc chấm dứt hợp đồng quản lý danh mục số 40/2007 và 04/2008 trong đó vốn gốc là 71.633.747.766 đồng, lãi phát sinh là 54.548.501.976 đồng. Cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Giá trị (đồng)	Cách tính	Ghi chú
	Vốn gốc <b>hợp đồng 40</b>	50.000.000.000		
	Lợi tức <b>hợp đồng 40</b> từ ngày 8/11/2007 đến ngày 23/9/2009 (số ngày tính lãi là 686; lãi suất 15%/năm);	14.291.666.667		
	Lợi tức Bị đơn đã trả cho <b>hợp đồng 40</b> ghi nhận từ ngày 8/11/2007 đến ngày 07/5/2008.	3.791.666.667		
	Vốn gốc <b>hợp đồng 04</b>	46.325.000.000		
	Lợi tức <b>hợp đồng 04</b> từ ngày 12/2/2008 đến ngày 23/9/2009 (số ngày tính lãi là 590; lãi suất 15%/năm);	11.388.229.167		
	Vốn gốc hai hợp đồng quản lý danh mục mà Nguyên đơn đã chuyển cho Bị đơn;	96.325.000.000	(6)=(1)+(4)	
	Lợi tức hai hợp đồng quản lý danh mục đến 23/9/2009	21.888.229.166	(7)=(2)-(3)+(5)	15%/năm theo thỏa thuận 07/2009
	Tổng nghĩa vụ tài chính trước 23/9/2009	118.213.229.166	(8)=(6)+(7)	
	Khấu trừ theo giá trị tại thỏa thuận thanh lý 07/2009/TTTL ngày 23/9/2009;	46.579.481.400		
0	Tổng nghĩa vụ tài chính của Bị đơn đến ngày 23/9/2009 sau khi khấu trừ danh mục nhận về	<b>71.633.747.766</b>	(10)=(8)-(9)	
1	Lợi tức từ ngày 24/9/2009 đến ngày 10/5/2018 (gốc 71.633.747.766; lãi 8,7%/năm); Số ngày tính lãi 3151	<b>54.548.501.976</b>		Theo thỏa thuận 07/2009; lãi suất 8,7%/năm theo biểu lãi suất huy động vốn 6024/QĐ-TCDK-TCKT ngày 9/9/2009

2	Tổng nghĩa vụ tài chính của Bị đơn đến ngày 10/5/2018	<b>126.182.249.742</b>	(12)=(11)+(10)	
---	---	------------------------	----------------	--

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 06/8/2020, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 71.633.747.766 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 6/8/2020 là 68.726.611.503 đồng, tổng cộng số tiền phải thanh toán là 140.360.359.269 đồng theo thỏa thuận thanh lý số 07/2009 ngày 23/9/2009 đã được hai bên ký kết và lãi phải được tiếp tục tính từ ngày 7/8/2020 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ theo biên bản thỏa thuận thanh lý nêu trên.

*Bị đơn Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T có người đại diện là bà Võ Thị Thu T, tại các bản tự khai trình bày:*

Bị đơn xác nhận việc ký kết và thực hiện Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 40/2007-HĐ-PVFC-TVMC ngày 8/11/2007 và Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 04/2008-HĐ-PVFC-TVMC ngày 28/1/2008 giữa Tổng Công ty Tài chính Cổ phần D và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T đúng như nguyên đơn trình bày.

Bị đơn xác nhận đã ký biên bản thỏa thuận số 75/BB-2008/PVFC-TVMC vào ngày 10/12/2008.

Bị đơn xác nhận đã ký thỏa thuận thanh lý số 07/2009/TTTL ngày 23/9/2009 thống nhất thanh lý hai hợp đồng số 40/2007 và 04/2008 và đã chuyển sở hữu toàn bộ danh mục đầu tư (đã được định giá) trị giá 46.579.481.000 đồng cho nguyên đơn quản lý.

Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi vì Hợp đồng số 40/2007-HĐ-PVFC-TVMC ngày 8/11/2007 và Hợp đồng số 04/2008-HĐ-PVFC-TVMC ngày 28/1/2008 bị vô hiệu một phần theo Điều 135 Bộ luật dân sự do vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại Điều 128 Bộ luật dân sự, cụ thể như sau:

Điều 128 BLDS quy định: “Giao dịch dân sự có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu. Điều cấm của pháp luật là những quy định của pháp luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định...”

Bản chất của Hợp đồng số 40/2007-HĐ-PVFC-TVMC ngày 8/11/2007 và Hợp đồng số 04/2008-HĐ-PVFC-TVMC ngày 28/1/2008 là quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, đúng như tên gọi của hợp đồng. Điểm 26, Điều 6 của Luật chứng khoán quy định “quản lý danh mục đầu tư là việc công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện quản lý theo uỷ thác của từng nhà đầu tư trong mua, bán, nắm giữ chứng khoán.” Điều 61 của Luật chứng khoán quy định về nghiệp vụ kinh doanh của Công ty quản lý quỹ “Công ty quản lý quỹ được thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh sau đây: 1) quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và 2) quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.”

Khoản 1 Điều 73 của Luật chứng khoán quy định Công ty quản lý quỹ “Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập

hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, trừ trường hợp đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định.” Tuy nhiên, khoản 6.1, Điều 6 của Hợp đồng số 40/2007-HĐ-PVFC-TVMC ngày 8/11/2007 và Hợp đồng số 04/2008-HĐ-PVFC-TVMC ngày 28/1/2008 lại thỏa thuận rằng: “Bên A đảm bảo kinh doanh để tỷ suất lợi nhuận danh mục đạt và vượt tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng của Bên B”. Ngoài ra, Khoản 11.4 của Hợp đồng số 40/2007-HĐ-PVFC-TVMC ngày 8/11/2007 và Hợp đồng số 04/2008-HĐ-PVFC-TVMC ngày 28/1/2008 còn thỏa thuận trách nhiệm của Thành Việt là “hoàn trả đầy đủ số tiền ủy thác và thu nhập của Bên B...”

Như vậy, thỏa thuận về việc đảm bảo lợi nhuận đạt và vượt lợi nhuận kỳ vọng và thỏa thuận về trách nhiệm của Thành Việt phải hoàn trả đầy đủ số tiền ủy thác và thu nhập của PVFC trong Hợp đồng số 40/2007-HĐ-PVFC-TVMC ngày 8/11/2007 và Hợp đồng số 04/2008-HĐ-PVFC-TVMC ngày 28/1/2008 là trái với quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật chứng khoán nêu trên. Do đó, các cam kết bảo toàn vốn và hoàn trả lợi nhuận cố định 15%/năm của Bị đơn trong Thỏa thuận Thanh lý số 07/2009/TTTL ngày 23/9/2009 không có giá trị thực hiện.

Điều 135 BLDS quy định: “Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần khi một phần của giao dịch vô hiệu nhưng không ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại của giao dịch.” Điều 2 của Hợp đồng số 40/2007-HĐ-PVFC-TVMC ngày 8/11/2007 và Hợp đồng số 04/2008-HĐ-PVFC-TVMC ngày 28/1/2008 thỏa thuận mục đích của Hợp đồng là “Bên B ủy thác cho Bên A thay mặt Bên B sử dụng số tiền ủy thác đầu tư của Bên B để đầu tư mua, bán các loại chứng khoán, giấy tờ có giá tại Việt Nam nhằm mục đích tối đa hóa lợi nhuận và đảm bảo cơ cấu danh mục đầu tư và nguyên tắc đầu tư đã được Bên B chấp nhận tại Điều 4 của Hợp đồng.” Điều 4 của hai hợp đồng không dẫn chiếu đến tỷ suất lợi nhuận và cam kết hoàn trả đầy đủ vốn và tỷ suất lợi nhuận. Như vậy mục đích của 2 hợp đồng không bị ảnh hưởng bởi Điều 5, Điều 6 của Hợp đồng đã bị vô hiệu nên 2 hợp đồng chỉ bị vô hiệu một phần.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã báo cáo chi tiết cho nguyên đơn các danh mục đầu tư và nguyên đơn đã chấp thuận và thực hiện theo Thông báo giải ngân ngày 08/11/2007 và Thông báo giải ngân ngày 12/02/2008. Nội dung của thông báo giải ngân báo cáo/đề xuất về việc cổ phiếu sẽ đầu tư, và nguyên đơn đồng ý với đề xuất/báo cáo của bị đơn nên tiến hành giải ngân tiền đầu tư. Như vậy, lợi nhuận đầu tư có được hay không là do biến động về thị trường, hoàn toàn không phải lỗi của bị đơn. Việc bị đơn thỏa thuận về mức lợi nhuận và trách nhiệm hoàn trả vốn đầu tư là trái quy định pháp luật.

Ngày 23/9/2009, Bị đơn đã chuyển quyền sở hữu đầy đủ các danh mục đã đầu tư cho nguyên đơn theo danh mục chứng khoán đã đầu tư. Như vậy, sau thời điểm 23/09/2009 trách nhiệm của bị đơn đối với việc quản lý danh mục đầu tư chấm dứt. Nguyên đơn có quyền định đoạt danh mục chứng khoán đã nhận đầu tư, hưởng toàn bộ lợi nhuận nếu có và chịu mọi rủi ro với giá trị của danh mục chứng khoán đã đầu tư.

Bởi tất cả lý do trên, bị đơn yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tranh chấp nêu trên của các bên đương sự đã được các cấp Tòa án xét xử như sau:

**Bản án sơ thẩm số 943/2012/KDTM-ST ngày 05/7/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:**

Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 40/2007-HĐ-PVFC-TVMC ngày 08/11/2007 và Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 04/2008-HĐ-PVFC-TVMC ngày 28/01/2008 bị vô hiệu toàn bộ.

Xử lý hậu quả pháp lý của Hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ như sau:

\* Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T phải trả lại cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần D số tiền là 84.840.252.232 đồng.

\* Tổng Công ty Tài chính Cổ phần D phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T theo danh mục và số lượng cổ phiếu, tính đến thời điểm ngày 05/7/2012 là:

- |   |                  |
|---|------------------|
| - Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng (Stapimex) : | 531.021 cổ phiếu |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng 47:                    | 325.713 cổ phiếu |
| - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai :             | 302.675 cổ phiếu |
| - Công ty Cổ phần Nhựa 04:                        | 73.500 cổ phiếu  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:           | 488.346 cổ phiếu |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt:                  | 132.080 cổ phiếu |

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 18/7/2012, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và cho rằng sau khi chuyển giao quyền sở hữu cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần D sở hữu toàn bộ cổ phiếu thì Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T không còn trách nhiệm nghĩa vụ gì với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí.

**Bản án phúc thẩm số 65/2013/KDTM-PT ngày 05/7/2012 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:**

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T. Sửa lại án sơ thẩm số 943/2012/KDTM-ST ngày 05/7/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Tuyên bố Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 40/2007-HĐ-PVFC-TVMC ngày 08/11/2007 và Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 04/2008-HĐ-PVFC-TVMC ngày 28/01/2008 giữa Tổng Công ty Tài chính Cổ phần D và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T là hợp pháp, không vô hiệu.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần D về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T phải trả số tiền phát

sinh từ hai hợp đồng (số 40/2007-HĐ-PVFC-TVMC ngày 08/11/2007 và số 04/2008-HĐ-PVFC-TVMC ngày 28/01/2008) tính đến ngày 28/6/2012 với số tiền là 98.512.467.914 đồng.

Ngoài ra còn tuyên về tiền án phí cho các đương sự.

Ngày 06/5/2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần D có đơn đề nghị xem xét bản án phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

**Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2017/KDTM-GĐT ngày 02/3/2017 của Tòa án nhân dân Tối cao đã quyết định:**

1. Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 04/2016/KN-KDTM ngày 25/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 65/2013/KDTM-PT ngày 05/02/2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 65/2013/KDTM-PT ngày 05/02/2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 943/2012/KDTM-ST ngày 05/7/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về vụ án kinh doanh, thương mại tranh chấp hợp đồng quản lý danh mục đầu tư giữa nguyên đơn là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần D và bị đơn là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 1385/2020/KDTM-ST ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Áp dụng Khoản 4 Điều 29 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2004 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2011);

- Áp dụng Khoản 1 Điều 9 Luật Doanh nghiệp năm 2005;
- Áp dụng Điều 128 và 137 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Áp dụng Điều 6 Luật chứng khoán năm 2006;
- Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Tuyên bố Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 40/2007 ngày 08/11/2007 và Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 04/2008 ngày 28/01/2008 bị vô hiệu toàn bộ.

2. Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T phải bồi thường cho Ngân hàng TMCP Đ (tên cũ: Tổng Công ty Tài chính Cổ phần D) số tiền là 49.745.519.000 đồng (bốn mươi chín tỷ, bảy trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm mười chín ngàn đồng). Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.



Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả tiền lãi cho bên được thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 9/9/2020 Công ty Cổ phần Thành Việt kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu bồi thường 49.745.519.000 đồng của Ngân hàng TMCP Đ (Tổng Công ty Tài chính Cổ phần D).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng Hợp đồng số 40/2007-HĐ-PVFC-TVMC ngày 08/11/2007 và Hợp đồng số 04/2008-HĐ-PVFC-TVMC ngày 28/01/2008 giữa hai bên ký kết không bị vô hiệu, căn cứ theo quy định tại Điều 65 Nghị định số 144/CP của Chính phủ thì bị đơn được quyền quản lý danh mục đầu tư, thể hiện tại Giấy phép số 02/GP-ĐT ngày 10/12/2004 cấp cho bị đơn. Bị đơn không có nghĩa vụ phải bồi thường, hoàn trả cho nguyên đơn bất kỳ khoản tiền nào, vì đã thực hiện đúng, đầy đủ thỏa thuận mua Cổ phiếu cho nguyên đơn, thiệt hại của nguyên đơn không phải lỗi của bị đơn. Hai Hợp đồng trên chỉ bị vô hiệu một phần về thỏa thuận tỉ xuất lợi nhuận do trái với quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật chứng khoán, các phần khác không bị vô hiệu nên đề nghị bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với phần trình bày của phía bị đơn, vì hai Hợp đồng đã bị vô hiệu ngay từ khi ký kết, căn cứ Văn bản trả lời của Ủy ban chứng khoán nhà nước thuộc Bộ Tài chính thì tại thời điểm ký kết hợp đồng, bị đơn không có chức năng quản lý danh mục đầu tư nên đương nhiên bị vô hiệu.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh như sau: Về thủ tục tố tụng, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về nội dung kháng cáo, khi hai bên ký kết hợp đồng, phía bị đơn chưa điều chỉnh Giấy phép về kinh doanh quản lý đầu tư, nên hai Hợp đồng trên đã bị vô hiệu như Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Đề nghị bác đơn kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T đúng theo quy định của pháp luật, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1]. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ kinh doanh thương mại về việc: “Tranh chấp hợp đồng quản lý danh mục đầu tư” là đúng quan hệ tranh chấp; vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2011;

[2]. Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ thì nguyên đơn Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (viết tắt là PVFC) và bị đơn có ký hai Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư gồm: Hợp đồng số 40/2007/HĐ-PVFC-TVMC ngày 08/11/2007 và Hợp đồng số 04/2008/HĐ-PVFC-TVMC ngày 28/01/2008; thực hiện hai Hợp đồng trên, nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn tổng cộng là 96.325.000.000 đồng, cụ thể ngày 08/11/2007 chuyển 50.000.000.000 đồng và ngày 12/2/2008 chuyển 46.325.000.000 đồng. Bị đơn đã sử dụng số tiền nêu trên để mua chứng khoán của các đơn vị sau:

- Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng (Stapimex):	531.021 cổ phiếu
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47:	200.000 cổ phiếu
- Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai:	116.976 cổ phiếu
- Công ty Cổ phần Nhựa 04:	73.500 cổ phiếu
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:	300.000 cổ phiếu
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt:	174.780 cổ phiếu

Hết thời hạn 06 tháng của hai hợp đồng nêu trên, bị đơn không chuyển trả cho nguyên đơn số tiền ủy thác cũng như số tiền lợi nhuận như đã cam kết tại hai Hợp đồng; dẫn đến hai bên tranh chấp.

[3]. Tại Công văn số 5020/UBCK-CV ngày 13/8/2018 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước thì vào thời điểm hai bên ký kết và thực hiện Hợp đồng số 40/2007 ngày 08/11/2007 và Hợp đồng số 04/2008 ngày 28/01/2008 thì bị đơn chưa có chức năng kinh doanh “Quản lý danh mục đầu tư” là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định: “Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng số 40/2007 ngày 08/11/2007 và Hợp đồng số 04/2008 ngày 28/01/2008 bị vô hiệu toàn bộ theo quy định tại Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005, lỗi trong việc làm cho hai Hợp đồng bị vô hiệu thuộc về bị đơn, là có căn cứ.

[4]. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005, để giải quyết hậu quả pháp lý hợp đồng vô hiệu toàn bộ đối với Hợp đồng số 40/2007 ngày 08/11/2007 và Hợp đồng số 04/2008 ngày 28/01/2008 là phù hợp. Ngày 15/9/2009, hai bên đã tiến hành định giá toàn bộ danh mục đầu tư thông qua Công ty Chứng khoán An Bình trị giá 46.579.481.000 đồng. Ngày 23/9/2009 Công ty Thành Việt đã chuyển quyền sở hữu danh mục cổ phiếu cho nguyên đơn với số lượng ban đầu mà bị đơn đã mua nhưng giá trị không còn như ban đầu mà nguyên đơn đã giao cho bị đơn là 96.325.000.000 đồng. Theo định giá

của Công ty Chứng khoán An Bình thì toàn bộ danh mục đầu tư khi bị đơn hoàn trả lại cho nguyên đơn chỉ còn giá trị là 46.579.481.000 đồng, như vậy thiệt hại của nguyên đơn so với giá trị đầu tư ban đầu là 96.325.000.000 đồng – 46.579.481.000 đồng = 49.745.519.000 đồng; lỗi làm cho hợp đồng bị vô hiệu thuộc về bị đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 49.745.519.000 đồng là có căn cứ; phù hợp với thỏa thuận thanh lý số 07/2009/TTTL ngày 23/9/2009, giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký kết.

[5]. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp nên không được chấp nhận; quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận; không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

**Vì các lẽ trên,**

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015

I. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T; Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 1385/2020/KDTM-ST ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2011; Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật Doanh nghiệp năm 2005; Căn cứ Điều 128 và Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ Điều 6 Luật chứng khoán năm 2006; Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án; Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án;

Tuyên xử:

1. Tuyên bố Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 40/2007 ngày 08/11/2007 và Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 04/2008 ngày 28/01/2008 bị vô hiệu toàn bộ.

2. Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T phải bồi thường cho Ngân hàng TMCP Đ (tên cũ: Tổng Công ty Tài chính Cổ phần D) số tiền là 49.745.519.000 đồng (bốn mươi chín tỷ, bảy trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm mười chín ngàn đồng). Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T phải chịu án phí là 157.745.519 đồng.

Ngân hàng TMCP Đ (tên cũ: Tổng Công ty Tài chính Cổ phần D) phải chịu án phí là 198.614.840 đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 00637 ngày 27/12/2011 với số tiền 102.783.878 đồng và Biên lai thu số 0049019 ngày 04/7/2018 với số tiền 68.307.000 đồng của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, nay Ngân hàng TMCP Đ còn phải nộp thêm 27.523.962 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

II. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T nộp 2.000.000 đồng. Khấu trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0092647 ngày 24/9/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư T đã nộp đủ án phí.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TANDTC (1)
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Dương sự (2)
- Lưu VP (6), HS (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Văn Ý**

